

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 621/SNV-TCBC&TCPCP

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2019

V/v rà soát, báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế từ năm 2015 đến nay

Kính gửi:

- Các sở, Ban ngành tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 1492/VPUBND-TH ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuẩn bị tiếp Đoàn kiểm tra về tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế năm 2019;

Để có cơ sở báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh An Giang từ năm 2015 đến nay. Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo theo đề cương và biểu mẫu đính kèm (*đề cương và biểu mẫu được đăng tải trên Website Sở Nội vụ tỉnh An Giang: <http://sonoivu.angiang.gov.vn>*).

Đề nghị các cơ quan, đơn vị khẩn trương tổng hợp nội dung báo cáo gửi về Sở Nội vụ trước ngày **10 tháng 5 năm 2019**, đồng thời gửi kèm file mềm qua hộp thư điện tử **nbsau@angiang.gov.vn**. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị liên hệ Phòng Tổ chức biên chế và Tổ chức phi chính phủ - Sở Nội vụ, số điện thoại: 02963.510009 để được hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCBC&TCPCP, Sau44b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Kim Bình

Số: /BC-.....

....., ngày tháng năm 2019

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**Báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và
tinh giản biên chế của từ năm 2015 đến thời điểm báo cáo**

Thực hiện Công văn số 1492/VPUBND-TH ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuẩn bị tiếp Đoàn kiểm tra về tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế năm 2019; Công văn số/SNV-TCBC&TCPCP ngày tháng năm 2019 của Sở Nội vụ về việc rà soát, báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế từ năm 2015 đến nay.

..... báo cáo việc rà soát, báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tinh giản biên chế từ năm 2015 đến nay, như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

II. XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN CÁC THẺ CHẾ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH, LĨNH VỰC VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, VỊ TRÍ VIỆC LÀM

1. Về ban hành các quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (từ năm 2015 đến nay).

2. Về triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Về triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực.

4. Về Đề án vị trí việc làm đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

III. KẾT QUẢ SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỪ NĂM 2015 ĐẾN NAY (NGÀY 30/4/2019)

1. Đối với cơ quan hành chính.
2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Về chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (nếu có).
4. Về Ban quản lý dự án (có danh sách kèm theo nếu có).
5. Về tổ chức phối hợp liên ngành (có danh sách kèm theo nếu có).

IV. QUẢN LÝ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

1. Quản lý biên chế công chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (*Kèm theo Phụ lục 2a*)
2. Về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (*Kèm theo Phụ lục 2b*)
3. Về biên chế sự nghiệp trong các cơ quan hành chính nếu có (*Kèm theo Phụ lục 2d*).

V. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (*Kèm theo Phụ lục 2c*)

VI. THỰC HIỆN TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ THEO QUY ĐỊNH

Thực hiện tình giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tình giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghỉ hưu, thôi việc theo quy định của pháp luật từ năm 2015 đến nay (*Kèm theo Phụ lục 2e*).

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

VIII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

(*Đề nghị ghi cụ thể các đề xuất, kiến nghị*)

Trên đây là kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, quản lý biên chế và tình giản biên chế giai đoạn từ năm 2015 đến nay của/.

Nơi nhận

- Sở Nội vụ;
-

THỦ TRƯỞNG

(*Ký tên, đóng dấu*)

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP), HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP (HỢP ĐỒNG 68), HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 621 /SNV-TCBC ngày 19 / 4/2019 Sở Nội vụ)

STT	Tên đơn vị sự nghiệp	Số giao năm 2015			Được giao 2018			Có mặt tại thời điểm báo cáo						Số người làm việc chia theo mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tự chủ chi ĐT, chi TX	Tự chủ chi thường xuyên	Tự chủ một phần chi TX	Do Ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức chuyên môn	Hợp đồng 68	HD làm chuyên môn, nghiệp vụ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng																
I	Giáo dục và đào tạo																
1	Đại học																
1.1	Trường.....																
																	
2	Trung học phổ thông																
2.1	Trường.....																
																	
3	Trung học cơ sở																
3.1	Trường.....																
																	
4	Tiểu học																
4.1	Trường.....																

STT	Tên đơn vị sự nghiệp	Số giao năm 2015			Được giao 2018			Có mặt tại thời điểm báo cáo						Số người làm việc chia theo mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tự chủ chi ĐT, chi TX	Tự chủ chi thường xuyên	Tự chủ một phần chi TX	Do Ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức chuyên môn	Hợp đồng 68	HD làm chuyên môn, nghiệp vụ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
																	
5	Mầm non																
5.1	Trường.....																
																	
II	Giáo dục nghề nghiệp																
1	Cao đẳng																
1.1	Trường.....																
																	
2	Trung cấp																
2.2	Trường.....																
																	
3	Trung tâm																
3.1	Trung tâm.....																
III	Sự nghiệp Y tế																
1.	Bệnh viện																
1.1	Bệnh viện.....																
2.	Trung tâm																

STT	Tên đơn vị sự nghiệp	Số giao năm 2015			Được giao 2018			Có mặt tại thời điểm báo cáo						Số người làm việc chia theo mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tự chủ chi ĐT, chi TX	Tự chủ chi thường xuyên	Tự chủ một phần chi TX	Do Ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức chuyên môn	Hợp đồng 68	HD làm chuyên môn, nghiệp vụ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.1	Trung tâm																
																	
IV	Sự nghiệp khoa học																
1	Đơn vị																
																	
V	Sự nghiệp VH, TT, TDTT																
1	Đơn vị																
																	
VI	Sự nghiệp khác																
1	Đơn vị																
																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

2019
CƠ QUAN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 2c

TỔNG HỢP TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 621/SNV-TCBC ngày 19/4/2019 của Sở Nội vụ)

STT	Tổ chức	Thời điểm 17/4/2015	Thời điểm 31/10/2017	Thời điểm báo cáo	Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
					So sánh (2) với (1)	So sánh (3) với (2)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A. TỔNG CỘNG							
I.	TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH						
1	Cấp tỉnh						
1.1.	Văn phòng UBND tỉnh						
	Phòng ...						
	Phòng ...						
1.2.	Văn Phòng HĐND tỉnh						
	Phòng						
1.3.	Văn phòng Đoàn ĐBQH						
	Phòng						
							
1.4.	Sở....						
	Văn phòng						
	Phòng						
							
...	Ban...						
	Văn phòng						
	Phòng						
							

STT	Tổ chức	Thời điểm 17/4/2015	Thời điểm 31/10/2017	Thời điểm báo cáo	Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
					So sánh (2) với (1)	So sánh (3) với (2)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1.5	Sở						
	Phòng						
							
...	Ban...						
	Lãnh đạo						
	Phòng						
							
							
...	Các tổ chức hành chính khác (Khu CN, Khu CX, Khu KT..)						
...							
II	CẤP HUYỆN						
1	Huyện...						
1.1	Lãnh đạo UBND, HĐND						
1.2	Văn phòng						
1.3	Phòng						
							
2	Huyện....						
2.1	Lãnh đạo UBND, HĐND						
2.2	Văn phòng						
2.3	Phòng						
							
...	Tổ chức hành chính khác						
II.	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP						
1	Thuộc UBND cấp tỉnh						
1.1	Đơn vị ..						
							
2	Thuộc CQCM cấp tỉnh						

STT	Tổ chức	Thời điểm 17/4/2015	Thời điểm 31/10/2017	Thời điểm báo cáo	Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
					So sánh (2) với (1)	So sánh (3) với (2)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
2.1	Đơn vị ..						
							
3	Thuộc BQL Khu CN, Khu CX, Khu KT						
3.1	Đơn vị ..						
							
4	Thuộc Chi cục và tương đương						
4.1	Đơn vị ..						
							
5	Thuộc UBND cấp huyện						
5.1	Đơn vị ..						
							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 20
CƠ QUAN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 2d

VIÊN CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH (NẾU CÓ)

(Kèm theo công văn số 21 /SNV-TCBC ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan	Số viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (tính đến thời điểm báo cáo)		
		Tổng cộng	Được cơ quan có thẩm quyền giao	Cơ quan tự giao
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số			
1	Sở, ngành			
				
2	Ủy ban nhân dân huyện			
				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

....., Ngày.....tháng....năm 2019
CƠ QUAN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 2e

**KẾT QUẢ SỐ NGƯỜI THỰC HIỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP VÀ
SỐ NGƯỜI VỀ HƯU ĐÚNG TUỔI VÀ THÔI VIỆC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

(Kèm theo công văn số **621** /SNV-TCBC ngày **19** tháng **4** năm 2019 của Sở Nội vụ)

STT	Loại hình đơn vị	Tính giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP				Về hưu đúng tuổi theo quy định của pháp luật	Thôi việc theo quy định của pháp luật
		Tổng số	Trong đó				
			Về hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước		
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Các cơ quan Đảng, đoàn thể						
2	Các cơ quan, tổ chức hành chính						
3	Các đơn vị sự nghiệp công lập						
4	Cán bộ, công chức cấp xã						
5	Doanh nghiệp						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

....., Ngày.....tháng....năm 2019
CƠ QUAN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu tính giảm biên chế theo ND 108/20104/NĐ-CP, Nghị định 113/2018/NĐ-CP tính theo 02 mốc thời gian: Từ năm 2015 đến thời điểm ngày 15/10/2018 và từ thời điểm sau ngày 15/10/2018 đến nay.

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 2a

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP (HỢP ĐỒNG 68), HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 621 /SNV-TCBC ngày 19 / 4/2019)

[illegible]

STT	Tên gọi tổ chức	Số giao năm 2015			Số giao 2018			Có mặt tại thời điểm báo cáo					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68 (nếu địa phương iao)		Biên chế công chức	Hợp đồng 68 (nếu địa phương iao)		Cấp trưởng	Số cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	HD làm chuyên môn, nghiệp vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
a	Lãnh đạo												
b	Phòng												
													
3.4.	Sở....												
a	Lãnh đạo												
b	Phòng												
													
...	Ban...												
	Lãnh đạo												
	Phòng												
													
3.5	Sở												
a	Lãnh đạo												
b	Phòng												
													
...	Ban...												
	Lãnh đạo												
	Phòng												
													

STT	Tên gọi tổ chức	Số giao năm 2015			Số giao 2018			Có mặt tại thời điểm báo cáo					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68 (nếu địa phương iao)		Biên chế công chức	Hợp đồng 68 (nếu địa phương iao)		Cấp trưởng	Số cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	HD làm chuyên môn, nghiệp vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
...													
...	Các tổ chức hành chính khác												
...													
II	CẤP HUYỆN												
1	Huyện...												
1.1.	Lãnh đạo UBND, HĐND												
1.2.	Văn phòng												
1.3.	Phòng												
													
2	Huyện....												
2.1.	Lãnh đạo UBND, HĐND												
2.2	Văn phòng												
2.3	Phòng												
													
...	Tổ chức hành chính khác												
													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

....., Ngày.....tháng.....năm 2019
CƠ QUAN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)